

Số: 1688/2012-BM/TCKT
V/v: Giải trình biến động KQKD
Q3/2012 của BMI.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 09 năm 2012

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GDCK TP.HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (Bảo Minh) xin giải trình việc biến động kinh doanh BCTC quý 3/2012 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Q3/2012	Q3/2011	So sánh (%)
A	1	2	3=1/2
Doanh thu thuần HDKDBH	381.223	405.231	94,08%
Tổng chi trực tiếp KDBH	296.123	282.100	104,97%
Chi quản lý	143.300	127.717	112,20%
LN thuần HDKDBH	-58.200	-4.586	1269,08%
LN hoạt động TC	19.307	13.985	138,06%
Lợi nhuận trước thuế	-38.248	9.502	-402,53%
Lợi nhuận sau thuế	-32.466	-561	5787,17%

- Doanh thu thuần KDBH quý 3/2012 giảm 5,92% so với cùng kỳ năm 2011; tổng chi trực tiếp KDBH tăng 4,97%, chi quản lý tăng 12,2% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận thuần KDBH quý 3/2012 lỗ -58.200tr tỉ tăng so cùng kỳ năm trước (quý 3 năm trước lỗ -4.586 tr) do bồi thường tăng và BMI trích dự phòng nợ khó đòi thêm 33 tỉ và doanh thu giảm so với cùng kỳ.
- Doanh thu HĐTC giảm do năm nay BMI không tính lãi của các khoản nợ đáo hạn của ALC2.
- Tổng lợi nhuận kế toán quý 3 lỗ (-38,248tr) chủ yếu do trích nợ khó đòi và lợi nhuận lũy kế 9 tháng giảm do lợi nhuận HĐTC giảm và các khoản trích dự phòng bổ sung.
- Hiện nay hoạt động kinh doanh của Bảo Minh đang gặp khó khăn.
Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh xin trân trọng báo cáo./

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện)
- Lưu TCKT, VT.



Lê Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
9 tháng năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	30/09/2012	31/12/2011
TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.538.984.369.603	2.295.538.371.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	222.901.325.136	258.530.906.001
111	1. Tiền	203.701.325.136	169.330.906.001
112	2. Các khoản tương đương tiền	19.200.000.000	89.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.086.993.613.751	961.957.623.838
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.120.288.005.451	1.089.368.413.451
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-33.294.391.700	-127.410.789.613
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.176.846.821.652	1.062.269.028.038
131	1. Phải thu khách hàng	829.112.161.809	750.805.359.551
132	2. Trả trước cho người bán	6.451.493.745	2.513.438.442
135	5. Các khoản phải thu khác	411.915.065.128	346.571.974.894
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-70.631.899.030	-37.621.744.849
140	IV. Hàng tồn kho	5.101.826.664	3.514.137.420
141	1. Hàng tồn kho	5.101.826.664	3.514.137.420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	47.140.782.400	9.266.676.267
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.314.457.724	1.309.716.403
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	29.061.785.644	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	16.764.539.032	7.956.959.864
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.349.383.192.933	1.567.825.542.604
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	22.868.598.272	31.189.032.887
218	4. Phải thu dài hạn khác	22.868.598.272	31.189.032.887
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	462.549.589.532	454.357.013.718
221	1. Tài sản cố định hữu hình	92.054.130.876	97.274.997.397
222	- Nguyên giá	202.132.715.673	200.641.424.494
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-110.078.584.797	-103.366.427.097
227	3. Tài sản cố định vô hình	310.138.080.413	308.110.122.764
228	- Nguyên giá	343.302.722.255	335.232.886.205
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-33.164.641.842	-27.122.763.441
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	60.357.378.243	48.971.893.557
240	III. Bất động sản đầu tư	6.029.751.591	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	6.029.751.591	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	744.071.407.176	950.624.362.303
251	1. Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
258	3. Đầu tư dài hạn khác	539.133.909.250	593.653.219.519
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-157.901.811.524	-5.868.166.666
260	V. Tài sản dài hạn khác	113.863.846.362	124.000.091.196
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	102.494.765.515	112.594.653.915
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	5.369.080.847	5.405.437.281
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.888.367.562.536	3.863.363.914.168

NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.778.815.588.784	1.691.957.052.130
310	I. Nợ ngắn hạn	716.464.297.784	722.496.197.650
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
312	2. Phải trả người bán	521.760.301.393	497.619.764.328
313	3. Người mua trả tiền trước	48.893.928.618	94.462.656.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38.457.835.635	35.385.846.036
315	5. Phải trả người lao động	35.478.666.233	33.566.796.560
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.873.565.905	61.461.134.178
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	254.058.510	157.168.730
333	3. Phải trả dài hạn khác	254.058.510	253.058.510
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.062.097.232.490	969.207.795.970
351	1 - Dự phòng phí	755.526.741.673	674.364.337.276
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	124.907.560.669	126.305.466.773
354	4 - Dự phòng dao động lớn	181.662.930.148	168.537.991.921
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.109.551.973.752	2.171.406.862.038
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.109.551.973.752	2.171.406.862.038
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	44.072.906.648	43.244.907.730
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.771.924.950	12.943.926.032
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	163.223.067.705	226.733.953.827
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>3.888.367.562.536</u>	<u>3.863.363.914.168</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Thủy



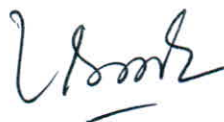
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế		Quý 3	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	1.770.897.369.459	1.799.041.446.393	537.933.227.389	542.343.925.580
3. Các khoản giảm trừ	03	492.037.152.293	477.387.570.447	150.246.871.140	164.861.573.046
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	81.162.404.397	167.353.745.538	22.648.870.179	(2.778.468.004)
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	61.662.891.026	70.292.255.033	17.571.800.734	24.619.119.975
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	717.812.173	1.044.570.854	(1.385.869.816)	350.698.099
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.260.078.515.968	1.225.636.956.295	381.223.416.988	405.230.638.612
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	848.962.782.328	634.339.194.757	277.999.964.352	238.726.585.905
10. Các khoản giảm trừ	17	217.823.675.415	105.455.107.086	72.551.821.842	43.561.805.499
11. Bồi thường thuộc phân trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	631.139.106.913	528.884.087.671	205.448.142.510	195.164.780.406
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	25.000.000.000	10.000.000.000	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(1.397.906.104)	36.426.814.325	(14.650.747.294)	18.583.822.020
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	38.124.938.227	39.649.616.278	11.557.334.556	11.324.470.576
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	270.188.295.311	239.866.696.349	93.768.158.568	57.026.883.305
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	913.054.434.347	834.827.214.623	296.122.888.340	282.099.956.307
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	347.024.081.621	390.809.741.672	85.100.528.648	123.130.682.305
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	404.391.272.889	391.822.278.553	143.300.126.444	127.716.947.919
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	(57.367.191.268)	(1.012.536.881)	(58.199.597.796)	(4.586.265.614)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	173.911.387.294	219.917.117.660	37.010.025.921	47.263.116.631
22. Chi hoạt động tài chính	47	88.820.338.772	111.906.001.984	17.703.147.871	33.278.389.156
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	85.091.048.522	108.011.115.676	19.306.878.050	13.984.727.475
24. Thu nhập hoạt động khác	52	1.733.636.657	165.443.979	848.081.082	85.635.469
25. Chi phí hoạt động khác	53	358.891.882	259.360.541	203.226.972	(18.106.687)
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	1.374.744.775	(93.916.562)	644.854.110	103.742.156
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	29.098.602.029	106.904.662.233	(38.247.865.636)	9.502.204.017
32. Thuế TNDN phải nộp	60	-	16.930.813.192	(5.781.523.603)	10.063.592.867
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	29.098.602.029	89.973.849.041	(32.466.342.033)	(561.388.850)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho 9 tháng năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012-9 tháng	Đơn vị tính: đồng Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.098.602.029	130.142.232.404
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.730.663.928	22.363.019.555
- Các khoản dự phòng	03	184.662.720.825	106.450.949.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.407.010.103	(16.559.978.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(167.427.843.889)	(248.696.040.545)
- Chi phí lãi vay	06	656.802	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65.471.809.798	(6.299.816.957)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(143.709.766.746)	(146.122.085.262)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.587.689.244)	641.708.368
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(119.761.463.006)	234.636.179.365
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	10.085.915.091	(51.636.240.572)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(656.802)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.726.474.220)	(23.962.751.601)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	932.706.253.964	90.800.465.009
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.012.434.086.014)	(113.901.078.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(279.956.157.179)	(15.843.619.651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.297.948.833)	(67.620.040.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.299.242.099	4.409.814.479
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.236.424.331.400)	(2.471.445.118.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.330.460.888.614	2.514.537.979.073
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.443.847.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.924.255.000	190.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.615.327.937	244.286.226.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156.133.586.417	224.358.861.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	90.600.000.000	(113.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.600.000.000	(113.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(33.222.570.762)	95.265.241.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		258.530.906.001	161.169.416.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.407.010.103)	2.096.247.376
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	222.901.325.136	258.530.906.001

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 9 tháng năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho 9 tháng năm 2012

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/09/2012	31/12/2011
	VND	VND
1. TIỀN	222.901.325.136	258.530.906.001
- Tiền mặt tồn quỹ	17.827.013.738	14.617.100.806
- Tiền gửi ngân hàng	185.273.597.918	154.713.805.195
- Tiền đang chuyển	600.713.480	
- Các khoản tương đương tiền	19.200.000.000	89.200.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.813.475.049.272	2.061.470.293.175
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.086.993.613.751	1.022.132.787.970
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	744.071.407.176	950.624.362.303
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.248.000.000
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư dài hạn khác	539.133.909.250	593.653.219.519
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-157.901.811.524	-5.868.166.666
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.302.706.896.755	1.062.269.028.038
- Phải thu khách hàng	829.112.161.809	750.805.359.551
- Trả trước cho người bán	6.451.493.745	2.513.438.442
- Các khoản phải thu khác:	411.915.065.128	346.571.974.894
- Dự phòng phải thu khó đòi	-70.631.899.030	-37.621.744.849
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	5.101.826.664	3.514.137.420
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	22.868.598.272	31.189.032.887
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	60.357.378.243	48.971.893.557
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	102.494.765.515	45.085.844.401
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	5.369.080.847	5.405.437.281
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	570.654.230.011	359.546.746.786
Phải trả cho người bán	521.760.301.393	497.619.764.328
Người mua trả tiền trước	48.893.928.618	94.462.656.548
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	38.457.835.635	35.385.846.036
Thuế GTGT	38.495.473.789	14.192.535.943
Thuế TNDN	446.971.741	11.173.445.961
Các khoản phải nộp khác	-484.609.895	10.019.864.132
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	71.873.565.905	61.461.134.178
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.062.097.232.490	978.686.990.159
- Dự phòng phí bảo hiểm	755.526.741.673	674.364.337.276

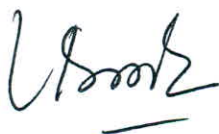
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	124.907.560.669	126.305.466.773
- Dự phòng dao động lớn	181.662.930.148	168.537.991.921

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

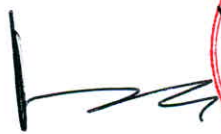
	Năm 2012 - Lưu Kế VND	Năm 2012 - Quý 3 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	1.770.897.369.459	537.933.227.389
- Các khoản giảm trừ	492.037.152.293	150.246.871.140
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	471.494.520.302	149.023.336.469
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	20.542.631.991	1.223.534.671
- Tăng giảm dự phòng phí	81.162.404.397	22.648.870.179
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	61.662.891.026	17.571.800.734
- Thu khác hoạt động kinh doanh	717.812.173	-1.385.869.816
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.260.078.515.968	381.223.416.988
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	173.911.387.294	37.010.025.921
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	848.962.782.328	277.999.964.352
- Các khoản giảm trừ	217.823.675.415	72.551.821.842
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	-1.397.906.104	-14.650.747.294
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	38.124.938.227	11.557.334.556
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	270.188.295.311	93.768.158.568
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	404.391.272.889	143.300.126.444
18. Chi phí hoạt động tài chính	88.820.338.772	17.710.155.736
19. Chi phí hoạt động khác	358.891.882	203.226.972
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán	29.098.602.029	-38.247.865.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	49.395.194.469	5.174.821.214
Lợi nhuận chịu thuế	-20.296.592.440	-43.422.686.850
Thuế TNDN phải nộp (25% x 50%)	0	-5.781.523.603

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy

TP HCM, Ngày 20 tháng 09 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thành

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	120.166.361.457	44.527.147.397	64.740.822	31.622.642.387	4.260.532.431	200.641.424.494	335.232.886.205	535.874.310.699
2	Số tăng trong kỳ	1.173.566.116	5.214.645.369	0	611.430.847	248.171.717	7.247.814.049	8.069.836.050	15.317.650.099
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm		3.460.489.999		488.833.453	248.171.717	4.197.495.169	1.009.440.000	5.206.935.169
	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.094.587.026			112.000.121		1.206.587.147	5.424.196.050	6.630.783.197
	Điều chuyển nội bộ		1.754.155.370		10.597.273		1.764.752.643		1.764.752.643
	Tăng khác	78.979.090					78.979.090	1.636.200.000	1.715.179.090
3	Số giảm trong kỳ	0	4.648.028.478	0	1.108.494.392	0	5.756.522.870	0	5.756.522.870
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán		2.893.873.108		1.097.897.119		3.991.770.227		3.991.770.227
	Điều chuyển nội bộ		1.754.155.370		10.597.273		1.764.752.643		1.764.752.643
	Giảm khác						0		0
4	Số dư cuối năm	121.339.927.573	45.093.764.288	64.740.822	31.125.578.842	4.508.704.148	202.132.715.673	343.302.722.255	545.435.437.928
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	40.559.939.574	34.494.804.902	50.810.554	24.879.531.961	3.381.340.106	103.366.427.097	27.122.763.441	130.489.190.538
2	Khấu hao tăng trong năm	5.276.597.384	4.677.176.475	3.727.391	1.984.598.968	348.657.296	12.290.757.514	6.041.570.403	18.332.327.917
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	5.276.597.384	3.080.329.648	3.727.391	1.979.781.806	348.657.296	10.689.093.525	6.041.570.403	16.730.663.928
	Tăng do điều chuyển nội bộ		1.596.846.827		4.817.162		1.601.663.989		1.601.663.989
	Tăng khác						0		0
3	Khấu hao giảm trong năm	0	4.475.885.533	0	1.102.714.281	0	5.578.599.814	0	5.578.599.814
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán		2.879.038.706		1.097.897.119		3.976.935.825	0	3.976.935.825
	Giảm do điều chuyển nội bộ		1.596.846.827		4.817.162		1.601.663.989	0	1.601.663.989
	Giảm khác						0	0	0
4	Số dư cuối năm	45.836.536.958	34.696.095.844	54.537.945	25.761.416.648	3.729.997.402	110.078.584.797	33.164.333.844	143.242.918.641
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	79.606.421.883	10.032.342.495	13.930.268	6.743.110.426	879.192.325	97.274.997.397	308.110.122.764	405.385.120.161
	Tại ngày cuối năm	75.503.390.615	10.397.668.444	10.202.877	5.364.162.194	778.706.746	92.054.130.876	310.138.388.411	402.192.519.287

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	43.244.907.730	12.943.926.032	226.733.953.827
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						29.098.602.029
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2011						(90.600.000.000)
- Phân phối quỹ				827.998.918	827.998.918	(1.655.997.836)
- Thu/Chi các khoản từ LN sau thuế						(353.490.315)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	44.072.906.648	13.771.924.950	163.223.067.705

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	755.000	755.000
		-